

Bản án số: 219/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 01 năm 2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hồ Minh Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Cẩm Vân

Bà Nguyễn Thị Nhơn

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Lê Ngọc Trà, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2559/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/1/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1969; Địa chỉ: Đường D, xã Đ, huyện F, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông B, sinh năm 1971; Địa chỉ: Đường M, Phường N, quận Y, TP. Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 21/12/2017 Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm về tranh chấp “Ly hôn”, do bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa án bà A trình bày: Bà và ông B sống chung với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống bà cảm thấy ông B và bà luôn bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đời sống vợ chồng không hòa hợp. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có hai con chung tên P, sinh năm 1994 (đã trưởng thành) và Q, sinh ngày 23/01/2000. Bà muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên là Q. Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 04/01/2018 ông B trình bày: Ông và bà A sống chung với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông cảm

thấy bà A và ông luôn bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đời sống vợ chồng không hòa hợp. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, do đó ông đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: Có hai con chung tên P, sinh năm 1994 (đã trưởng thành) và Q, sinh ngày 23/01/2000. Giao cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên là Q. Ông B không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông B là quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, hiện ông B đang sống tại Đường M, Phường N, quận Y, TP. Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

Do bà A và ông B chung sống như vợ chồng từ năm 1993, không đăng ký kết hôn là trái pháp luật, nên theo qui định tại khoản 2 Điều 206 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải về phần hôn nhân, mà chỉ lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải về phần “con chung, tài sản chung, nợ chung” và đưa vụ án ra xét xử.

Về hình thức:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn bà A và bị đơn ông B nhưng các đương sự đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ theo Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Bà A và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn cho đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn, nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà A và ông B.

Hai bên xác nhận : Về con chung có hai con chung tên P, sinh năm 1994 (đã trưởng thành) và Q, sinh ngày 23/01/2000. Hai bên thỏa thuận giao con chung tên Q cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Xét nguyện vọng cháu Q là được sống chung với mẹ do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận trên là có cơ sở chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí, bà A chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 206, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà A và ông B.

Về con chung: Có hai con chung tên P, sinh năm 1994 (đã trưởng thành) và Q, sinh ngày 23/01/2000. Giao con chung tên Q cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Ông B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà A chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003644 ngày 21/12/2017 của Chi cục thi án dân sự quận Bình Thạnh, bà A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bà A và ông B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- TAND TPHCM;
- Hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Minh Thuận